

Bản án số: **41/2020/DS-ST**

Ngày: 18/6/2020

V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Hữu Trọng

- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đắc Hùng - Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ly - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: NH A; địa chỉ: Số 02 LH, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông T, chức vụ: Tổng Giám đốc - NHA

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông C, chức vụ: Giám đốc NHA - Chi nhánh H (Văn bản ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019).

Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn: Bà T, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch số 10 - NHA - Chi nhánh H (Văn bản ủy quyền số 220/QĐ-NHA-TH ngày 09/6/2020). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông N, sinh năm 1979; cư trú tại: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà T, sinh năm 1946 (mẹ đẻ ông Ngô Đình Hiệp). Vắng mặt.
 - Bà T, sinh năm 1982 (vợ ông Ngô Đình Hiệp). Có mặt.
 - Anh N, sinh năm 2001 và chị N, sinh năm 2008 (do ông N, bà T là bố, mẹ đẻ đại diện).
 - Ông N, sinh năm 1974 (anh trai ông N). Có mặt.
 - Ông N, sinh năm 1983 (em trai ông N). Có mặt.
 - Bà B, sinh năm 1984 (vợ ông N). Vắng mặt.
 - Anh N, sinh năm 2006 và anh N, sinh năm 2008 (do ông N là bố đẻ đại diện).
- Đều cư trú tại: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Năm 2014 và năm 2015, ông N đã ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, phụ lục hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ để vay vốn tại NHA - Chi nhánh H - Phòng Giao dịch số 10 (sau đây gọi tắt là NH). Cụ thể như sau:

1. “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201401572/HĐTD ngày 17/6/2014 và “*Phụ lục hợp đồng*” ngày 24/3/2015 có nội dung: Ông H vay 630.000.000 đồng; thời hạn 68 tháng; mục đích vay để mua vật liệu xây dựng nhà ở và mua đồ dùng sinh hoạt; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm và có thể điều chỉnh nhưng không thấp hơn 13%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; tiền gốc và tiền lãi trả theo từng kỳ. Cùng ngày, Ngân hàng đã giải ngân cho ông H 630.000.000 đồng, ông H đã ký nhận vào “*Phụ lục hợp đồng*” kèm theo “*Hợp đồng tín dụng*”.

2. “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201503535/HĐTD ngày 11/11/2015 có nội dung: Ông H vay 648.000.000 đồng; thời hạn 12 tháng; mục đích vay để mua bán sắt thép, vật liệu xây dựng, dịch vụ hàn xì và gia công sắt thép; lãi suất được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. NH đã giải ngân cho ông H theo các “*Giấy nhận nợ*” sau:

+ “*Giấy nhận nợ*” ngày 03/12/2015: Số tiền giải ngân 150.000.000 đồng, hạn trả nợ gốc và lãi 25/12/2016;

+ “*Giấy nhận nợ*” ngày 01/02/2016: Số tiền giải ngân 167.000.000 đồng, hạn trả nợ gốc và lãi 28/12/2016;

+ “*Giấy nhận nợ*” ngày 25/02/2016: Số tiền giải ngân 120.000.000 đồng, hạn trả nợ gốc và lãi 25/02/2017;

+ “*Giấy nhận nợ*” ngày 08/3/2016: Số tiền giải ngân 211.000.000 đồng, hạn trả nợ gốc và lãi 28/02/2017.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên gồm:

1. Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H. Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 449327 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H cấp cho hộ ông N ngày 15/12/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01269QSDD/489/QĐ-UB. Việc thế chấp thực hiện theo “*Hợp đồng thế chấp tài sản*” ngày 26/8/2013, công chứng tại Phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội ngày 26/8/2013, số công chứng 2614, Quyền số 02.2013, TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên thế chấp là hộ ông N (gồm ông N, bà T, bà T, ông N, ông N) với bên nhận thế chấp là NHA, thành phố H - Phòng Giao dịch số 10; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, thành phố H ngày 28/8/2013. Phạm vi bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của bên vay trên dư nợ gốc 800.000.000 đồng.

2. Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H. Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 907687 do Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố H cấp cho ông N ngày 16/3/2011, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00330. Việc thế chấp thực hiện theo “*Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba*” số 4760 ngày 25/7/2011, công chứng tại Phòng Công chứng số 7, thành phố H ngày 28/7/2011, số công chứng 4760, Quyền số 03.2011, TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên thế chấp là ông N và bà B, bên nhận thế chấp là NHA, bên vay vốn là ông N; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, thành phố H ngày 01/8/2011. Phạm vi bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của bên vay trên dư nợ gốc 500.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện, ông N mới trả được 3.000.000 đồng tiền gốc của “*Giấy nhận nợ*” ngày 03/12/2015. Do ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên NH đã chuyển các khoản nợ sang nợ quá hạn.

Tính đến hết ngày 09/6/2020, ông N còn nợ số tiền như sau:

- Số tiền còn nợ của “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201401572/HĐTD ngày 17/6/2014 là: 630.000.000 đồng tiền gốc và 510.705.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn là 497.087.500 đồng, tiền lãi quá hạn là 13.617.500 đồng).

- Số tiền còn nợ của “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201503535/HĐTD ngày 11/11/2015 là: 645.000.000 đồng tiền gốc và 414.567.708 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn là 298.981.375 đồng, tiền lãi quá hạn là 115.586.333 đồng).

Ngân hàng yêu cầu ông N phải thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ nêu trên tính đến hết ngày 09/6/2020 là: **2.200.272.708** đồng (trong đó nợ gốc 1.275.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 796.068.875 đồng, nợ lãi quá hạn 129.203.833 đồng); kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi thanh toán xong tiền nợ gốc, ông N còn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ. Trường hợp ông N không thanh toán được khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý phát mại các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ mà giá trị tài sản thu được không đủ để trả các khoản nợ thì ông N phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán hết số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng.

- **Ý kiến của bị đơn:** Thừa nhận việc ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, phụ lục hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ để vay vốn, cũng như số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Bị đơn nhất trí thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng do đang khó khăn về kinh tế nên chưa thể trả ngay được, do đó đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ hoặc giảm một phần tiền lãi, còn tiền gốc được trả dần trong thời hạn 03 năm.

- **Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà T, ông N và ông N đều thừa nhận việc ký kết 02 hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ông N tại Ngân hàng là đúng. Do điều kiện khó khăn nên đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ hoặc giảm một phần tiền lãi cho ông H, còn tiền gốc cho ông H được trả dần.

- **Tại các “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ” ngày 10/01/2020 thể hiện:**

+ Tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5: Tài sản thế chấp hiện nay không có gì thay đổi so với thời điểm làm hợp đồng thế chấp. Những người đang sinh sống trên đất gồm ông N, bà T, anh N và chị N.

+ Tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05: Sau khi làm hợp đồng thế chấp, năm 2019 gia đình ông N đã xây dựng thêm 01 nhà xưởng lợp mái tôn khoảng 50m² và sân bê tông khoảng 60m². Những người đang sinh sống trên đất gồm ông N, bà B, anh N và anh N.

- **Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:** Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn; chấp nhận yêu cầu được đề nghị xử lý phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ; bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- **Về tố tụng:** Ông N không có đăng ký kinh doanh và vay vốn của Ngân hàng với tư cách cá nhân, nay tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán nên đây là tranh chấp dân sự. Căn cứ các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hà Nội.

Trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T, bà H đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và bà H.

- **Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn:**

[1]. Về yêu cầu buộc ông H thanh toán khoản nợ tính đến ngày 09/6/2020 và tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 10/6/2020:

- *Đối với khoản tiền gốc và tiền lãi (lãi trong hạn và lãi quá hạn):*

Thỏa thuận về số tiền vay, lãi suất, nghĩa vụ thanh toán ghi trong các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và giấy nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Các chứng từ về việc giải ngân, về số tiền đã thanh toán, số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn chưa thanh toán do Ngân hàng cung cấp là

chính xác và được ông H xác nhận. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông H phải thanh toán trả Ngân hàng khoản nợ tính đến hết ngày 09/6/2020 là: **2.200.272.708** đồng (trong đó nợ gốc 1.275.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 796.068.875 đồng, nợ lãi quá hạn 129.203.833 đồng).

- *Đối với yêu cầu buộc ông H phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 10/6/2020:*

Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Luật các tổ chức tín dụng và thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ chịu lãi, lãi suất trong các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và giấy nhận nợ thì yêu cầu của Ngân hàng có căn cứ chấp nhận. Do vậy, ngoài số tiền nợ tính đến ngày 09/6/2020 phải thanh toán, ông H còn phải tiếp tục chịu lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[2]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Việc ký kết các hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, các đương sự đều thừa nhận; nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc đề nghị được xử lý tài sản thế chấp bảo đảm cho các khoản vay trong trường hợp ông H không thanh toán được khoản nợ. Phạm vi bảo đảm là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của các hợp đồng tín dụng theo nội dung phạm vi bảo đảm của từng hợp đồng thế chấp.

- **Về án phí:** Ông H phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 351, 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng;
- Áp dụng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NHA đối với ông H về việc buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201401572/HĐTD và “*Phụ lục hợp đồng*” kèm theo ngày 17/6/2014, “*Phụ lục hợp đồng*” ngày 24/3/2015; “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201503535/HĐTD ngày 11/11/2015 và các “*Giấy nhận nợ*” ngày 03/12/2015, 01/2/2016, 25/02/2016, 08/3/2016. Cụ thể:

1.1. Buộc ông H phải thanh toán trả cho NHA số tiền còn nợ tính đến ngày 09/6/2020 gồm các khoản sau:

- Tiền gốc: 1.275.000.000 đồng;
- Tiền lãi trong hạn: 796.068.875 đồng;
- Tiền lãi quá hạn: 129.203.833 đồng.

Tổng cộng: **2.200.272.708** (*Hai tỷ hai trăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm linh tám đồng*).

1.2. Kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, ông H còn phải tiếp tục chịu lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trong “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201401572/HĐTD và “*Phụ lục hợp đồng*” kèm theo cùng ngày 17/6/2014; “*Hợp đồng tín dụng*” số 2200LAV201503535/HĐTD ngày 11/11/2015 và các “*Giấy nhận nợ*” ngày 03/12/2015, 01/2/2016, 25/02/2016, 08/3/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu của NHA về việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Cụ thể:

- Trường hợp ông H không thanh toán được khoản nợ nêu trên, thì NHA có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý phát mại các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ, gồm:

1. Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H. Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 449327 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H cấp cho hộ ông H ngày 15/12/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01269QSDD/489/QĐ-UB. Việc thế chấp thực hiện theo “*Hợp đồng thế chấp tài sản*” ngày 26/8/2013, công chứng tại Phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội ngày 26/8/2013, số công chứng 2614, Quyền số 02.2013, TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên thế chấp là Hộ ông H (gồm ông H, bà T, bà T, ông N, ông N) với bên nhận thế chấp là NHA, thành phố H - Phòng Giao dịch số 10; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, thành phố H ngày 28/8/2013. Phạm vi bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của ông N trên dư nợ gốc **800.000.000** đồng.

2. Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, thành phố H. Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 907687 do Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố H cấp cho ông H ngày 16/3/2011, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00330. Việc thế chấp thực hiện theo “*Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba*” số 4760 ngày 25/7/2011, công chứng tại Phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội ngày 28/7/2011, số công chứng 4760, Quyền số 03.2011, TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên thế chấp là ông N và bà B, bên nhận thế chấp là NHA, bên vay vốn là ông H; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, thành phố H ngày 01/8/2011. Phạm vi bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của ông H trên dư nợ gốc **500.000.000** đồng.

- Khi xử lý tài sản thế chấp thì tất cả những người đang sinh sống tại nhà, đất là tài sản thế chấp nêu trên phải di chuyển đi chỗ khác để thi hành án.

- Trường hợp sau khi phát mại các tài sản thế chấp, số tiền thu được không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông H phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán hết số tiền nợ còn lại cho NHA.

- Trường hợp sau khi phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05, đứng tên ông N mà số tiền thu được có giá trị lớn hơn số tiền ông N phải trả trong phạm vi bảo đảm theo “*Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba*” số 4760 ngày 25/7/2011, thì số tiền còn lại sau khi thanh toán khoản nợ được trả lại cho ông N.

- Trường hợp sau khi phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5, đứng tên hộ ông N mà số tiền thu được có giá trị lớn hơn số tiền ông H phải trả trong phạm vi bảo đảm theo “*Hợp đồng thế chấp tài sản*” ngày 26/8/2013 thì số tiền còn lại sau khi thanh toán khoản nợ được trả lại cho hộ ông H.

- Trường hợp ông H trả được toàn bộ khoản nợ nêu trên thì NHA phải làm thủ tục giải chấp cho ông N và hộ ông H theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Ông Ngô Đình Hiệp phải nộp 76.005.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;
- Hoàn trả NHA 36.040.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004455 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố H.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Hưng

